

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	11 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	13 - 16
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	17
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	18 - 64



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") đệ trình báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "VNDIRECT") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Vũ Hiền	Thành viên
Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên
Christopher Bertram	Thành viên
Brinkeborn Beselin	

Ban Tổng Giám đốc

Phạm Minh Hương	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Nguyễn Hoàng Giang	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Trần Vũ Thạch	Giám đốc Điều hành
Hoàng Minh Châu	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính
Nguyễn Thị Hà Ninh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của VNDIRECT tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của VNDIRECT ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của VNDIRECT và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Số: 810

/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "VNDIRECT"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 64, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của VNDIRECT theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (gọi tắt là "Thông tư 210"); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của VNDIRECT có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của VNDIRECT liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của VNDIRECT. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của VNDIRECT tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của VNDIRECT cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		10.231.031.388.656	7.175.866.857.101
I. Tài sản tài chính	110		10.214.489.951.731	7.163.117.754.376
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	915.397.756.735	342.470.238.293
1.1 Tiền	111.1		507.397.756.735	241.470.238.293
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		408.000.000.000	101.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8(a)	1.089.324.365.595	734.946.831.356
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8(b)	5.371.330.000.000	2.258.215.032.772
4. Các khoản cho vay	114	8(c)	2.582.474.306.127	3.130.859.448.293
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8(d)	387.030.902.241	748.022.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(288.925.602.948)	(194.922.005.231)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		149.044.009.181	74.449.101.616
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		70.296.321.189	21.516.495.100
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	11	78.747.687.992	52.932.606.516
8. Trả trước cho người bán	118		2.424.693.340	60.779.142.897
9. Các khoản phải thu khác	122	12	11.052.735.889	12.961.178.809
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(4.663.214.429)	(4.663.214.429)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		16.541.436.925	12.749.102.725
1. Tạm ứng	131		3.420.828.003	2.799.726.146
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	6.623.025.546	7.756.485.234
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.500.563.283	1.692.896.845
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		3.997.020.093	499.994.500

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		303.609.931.346	892.826.843.591
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		100.000.000.000	721.715.161.007
1. Các khoản đầu tư	212		100.000.000.000	721.715.161.007
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8(b)	100.000.000.000	300.000.000.000
1.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	15	-	421.715.161.007
II. Tài sản cố định	220		72.912.546.977	59.106.424.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	54.009.140.204	34.002.092.098
- Nguyên giá	222		107.783.001.986	94.208.450.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(53.773.861.782)	(60.206.358.849)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17	18.903.406.773	25.104.332.504
- Nguyên giá	228		83.084.078.207	78.230.908.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(64.180.671.434)	(53.126.575.887)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		130.197.384.369	111.505.257.982
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	76.697.125
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	7.473.184.996	4.614.344.843
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	28	15.301.984.520	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255	19	68.046.721.049	65.019.271.222
6. Lợi thế thương mại	256	20	19.375.493.804	21.794.944.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.534.641.320.002	8.068.693.700.692

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		7.551.711.467.349	5.552.979.994.000
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7.050.210.912.528	5.217.818.566.753
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		6.012.344.898.307	4.351.896.422.610
1.1 Vay ngắn hạn	312	21	6.012.344.898.307	4.351.896.422.610
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	726.562.200.000	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	152.425.291.772	763.730.233.228
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	24	2.382.421.715	2.554.536.055
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.535.120.090	1.713.205.704
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	25	36.049.127.774	43.413.068.362
7. Phải trả người lao động	323		6.996.117.562	28.913.624.165
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.028.864.974	1.659.830.206
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	26	92.417.509.353	15.530.988.149
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		607.578.976	2.100.216.713
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	27	14.861.782.005	6.306.441.561
II. Nợ phải trả dài hạn	340		501.500.554.821	335.161.427.247
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	500.000.000.000	320.000.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	1.500.554.821	15.161.427.247

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.982.929.852.653	2.515.713.706.692
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.982.929.852.653	2.515.713.706.692
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.124.680.195.027	1.621.127.781.027
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.204.301.690.000	1.549.981.650.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	29	2.204.301.690.000	1.549.981.650.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121.224.048.620	120.708.515.572
1.3 Cổ phiếu quỹ	411.5		(200.845.543.593)	(49.562.384.545)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		90.351.911.844	69.472.492.286
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		61.050.184.841	40.170.765.283
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	30	706.847.560.941	784.942.668.096
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		794.851.251.780	757.921.397.031
4.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(88.003.690.839)	27.021.271.065
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		10.534.641.320.002	8.068.693.700.692

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	101.986.716.060	26.178.472.147
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	208.565.480	150.997.774
3. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	11.864.689	4.000.391
4. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	269.117.370.000	330.135.030.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	5.770.000	32.476.120.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	148.490.500.000	704.500.100.000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	556.924.410.000	232.711.280.000
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		-	1.801.200.000
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		-	442.226.093

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	28.943.992.430.000	22.814.799.840.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	26.629.255.570.000	21.268.039.160.000
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	1.942.609.490.000	1.119.436.710.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	54.631.610.000	54.631.610.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	317.495.760.000	372.692.360.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	1.010.283.560.000	439.683.520.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	263.545.560.000	395.545.920.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	708.951.950.000	6.351.550.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	37.786.050.000	37.786.050.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	324.074.460.000	375.990.610.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	1.993.122.252.442	2.167.977.438.501
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	1.524.410.851.943	1.295.267.199.378
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	468.569.564.560	872.053.173.200
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	91.855.939	33.435.738
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	17.809.964	30.234.653
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	74.045.975	3.201.085
4.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	49.980.000	623.630.185

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)			
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	1.991.753.674.247	2.172.648.568.194
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1.859.790.878.722	2.132.201.442.287
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	131.962.795.525	40.447.125.907
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	49.980.000	28.300.000
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.318.598.196	595.330.185
8. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036	443.921.851.802	69.006.751.008


Vũ Thị Thanh Vân
Người lập


Nguyễn Thị Hà Ninh
Kế toán trưởng




Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		250.194.815.933	282.709.442.976
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	31(a)	262.812.853.506	223.244.609.776
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	31(b)	(26.273.814.727)	33.776.588.832
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	34	13.655.777.154	25.688.244.368
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	34	289.295.366.105	180.440.950.763
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	34	434.877.326.930	343.826.028.615
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	34	4.811.965.659	29.141.692.539
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	35	520.182.829.564	344.073.430.661
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	35	17.870.966.190	10.617.046.488
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	35	3.707.799.209	2.123.113.998
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	35	11.198.531.803	7.814.459.104
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	35	-	17.594.724.284
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	35	6.349.245.274	1.985.262.269
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+08+09+10+11)	20		1.538.488.846.667	1.220.326.151.694
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		382.465.198.184	65.094.516.013
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	32(a)	207.207.628.275	68.627.047.479
b. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2	32(b)	173.280.823.688	(3.603.767.777)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.976.746.221	71.236.311
2.2. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	24	33	(3.539.230.029)	9.821.150.741
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		216.277.272.321	167.382.705.905
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		136.409.943	279.299.660
2.5. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		14.759.679.422	11.310.015.100
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		124.000.000	2.226.875.400
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+27+29+30+31)	40		610.223.329.841	256.114.562.819

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	36	826.465.877	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	36	5.908.714.023	3.768.871.084
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết	43	36	88.662.183.838	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41+42+43)	50		95.397.363.738	3.768.871.084
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	37	286.523.253.543	191.174.998.663
4.2. Phần lãi trong công ty liên kết	56	15	(5.465.614.355)	(29.446.034.409)
Cộng chi phí tài chính (60=52+56)	60		281.057.639.188	161.728.964.254
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	38	305.130.942.810	260.580.494.633
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		437.474.298.566	545.671.001.072
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		745.047.906	34.719.392.600
7.2. Chi phí khác	72		220.307.437	21.795.628
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		524.740.469	34.697.596.972
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		437.999.039.035	580.368.598.044
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		581.986.857.885	546.592.009.212
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(143.987.818.850)	33.776.588.832
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		64.862.737.763	99.359.689.708
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	39	93.825.594.709	92.612.392.844
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	39	(28.962.856.946)	6.747.296.864
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		373.136.301.272	481.008.908.336
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		373.136.301.272	481.008.908.336
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		373.136.301.272	481.008.908.336
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	40		2.257

Vũ Thị Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Thị Hà Ninh
Kế toán trưởng

Phạm Minh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	437.999.039.035	580.368.598.044
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	479.816.514.046	218.929.549.717
- Khấu hao tài sản cố định	03	21.958.681.733	19.137.603.000
- Các khoản dự phòng	04	169.741.593.659	6.217.382.964
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(826.465.877)	-
- Chi phí lãi vay	06	286.523.253.543	191.174.998.663
- Lợi thế thương mại phân bổ	09	2.419.450.988	2.399.565.090
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	26.273.814.727	-
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	26.273.814.727	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(88.662.183.838)	(67.821.625.748)
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	-	(33.776.588.832)
- Lãi khác	21	(88.662.183.838)	(34.045.036.916)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	855.427.183.970	731.476.522.013
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	77.705.135.034	(407.082.267.117)
- (Tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(2.913.114.967.228)	(847.715.032.772)
- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay	33	472.647.146.224	(1.219.060.983.166)
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	360.991.097.759	(217.053.783.139)
- (Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính	35	(48.779.826.089)	(3.407.011.400)
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(25.815.081.476)	(14.741.743.825)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	-	7.317.124.296
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác	39	60.339.589.602	(7.393.346.535)
- Giảm/(Tăng) các tài sản khác	40	7.707.617.130	(12.974.369.144)
- (Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(45.450.406)	4.896.907.658
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	42	(1.725.380.465)	865.705.133
- Thuế TNDN đã nộp	43	(100.042.353.412)	(79.244.516.114)
- Lãi vay đã trả	44	(209.589.816.056)	(189.041.036.055)
- (Giảm)/Tăng phải trả cho người bán	45	(611.477.055.796)	1.966.511.362
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	1.369.034.768	970.139.892
- (Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1.147.181.885)	10.908.493.230
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	(21.917.506.603)	15.528.174.856
- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50	(33.974.228.168)	284.447.882.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(2.131.442.043.097)	(1.939.336.628.560)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(35.764.804.108)	(12.071.766.012)
2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(22.863.273.905)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	36.360.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	595.195.892	(34.935.039.917)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	504.584.770.000	129.611.184.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	(152.026.526.000)	(33.617.514.400)
3. Tiền vay gốc	73	98.249.324.343.698	55.291.361.622.210
3.2. Tiền vay khác	73.2	98.249.324.343.698	55.291.361.622.210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(95.681.488.668.001)	(53.327.572.176.314)
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3	(95.681.488.668.001)	(53.327.572.176.314)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(216.619.554.050)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	2.703.774.365.647	2.059.783.115.496
IV. Tăng tiền thuần trong năm	90	572.927.518.442	85.511.447.019
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	342.470.238.293	256.958.791.274
- Tiền	101.1	241.470.238.293	173.958.791.274
- Các khoản tương đương tiền	101.2	101.000.000.000	83.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	915.397.756.735	342.470.238.293
- Tiền	103.1	507.397.756.735	241.470.238.293
- Các khoản tương đương tiền	103.2	408.000.000.000	101.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	131.010.682.468.151	101.504.435.325.525
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(131.010.624.047.950)	(101.504.542.473.259)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(175.658.554.271)	981.482.525.577
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.327.225.993.952	1.907.230.582.875
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.326.481.045.941)	(1.913.578.038.440)
(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm	20	(174.855.186.059)	975.027.922.278
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
30		2.167.977.438.501	1.192.949.516.223
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	2.167.977.438.501	1.192.949.516.223
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1.295.267.199.378	828.810.828.201
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	872.053.173.200	357.027.018.800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	33.435.738	140.583.472
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	623.630.185	6.971.085.750

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

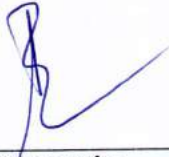
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	1.993.122.252.442	2.167.977.438.501
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1.993.122.252.442	2.167.977.438.501
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1.523.092.253.747	1.295.267.199.378
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	468.569.564.560	872.053.173.200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	91.855.939	33.435.738
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1.368.578.196	623.630.185


Vũ Thị Thanh Vân
 Người lập


Nguyễn Thị Hà Ninh
 Kế toán trưởng

Phạm Minh Hương
 Tổng Giám đốc

 Ngày 29 tháng 3 năm 2019
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECTSố 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU B04 - CTCK**(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		(Trình bày lại)		(Trình bày lại)				(Trình bày lại)	
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.948.263.501.243	2.515.713.706.692	543.971.259.276	23.478.946.173	1.032.729.149.340	(565.513.003.379)	2.515.713.706.692	2.982.929.852.653
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29	1.525.134.111.427	1.621.127.781.027	21.657.476.320	74.336.193.280	502.809.047.048	743.366.952	1.621.127.781.027	2.124.680.195.027
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		1.549.981.650.000	1.549.981.650.000	-	-	654.320.040.000	-	1.549.981.650.000	2.204.301.690.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		65.433.524.852	120.708.515.572	55.274.990.720	-	515.533.048	-	120.708.515.572	121.224.048.620
1.3. Cổ phiếu quỹ		(90.281.063.425)	(49.562.384.545)	(33.617.514.400)	74.336.193.280	(152.026.526.000)	743.366.952	(49.562.384.545)	(200.845.543.593)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	30	48.820.054.976	69.472.492.286	20.652.437.310	-	20.879.419.558	-	69.472.492.286	90.351.911.844
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	30	19.518.327.973	40.170.765.283	20.652.437.310	-	20.879.419.558	-	40.170.765.283	61.050.184.841
4. Lợi nhuận chưa phân phối	30	354.791.006.867	784.942.668.096	481.008.908.336	(50.857.247.107)	488.161.263.176	(566.256.370.331)	784.942.668.096	706.847.560.941
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		354.791.006.867	757.921.397.031	453.987.637.271	(50.857.247.107)	488.161.263.176	(451.231.408.427)	757.921.397.031	794.851.251.780
4.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		-	27.021.271.065	27.021.271.065	-	-	(115.024.961.904)	27.021.271.065	(88.003.690.839)
		1.948.263.501.243	2.515.713.706.692	543.971.259.276	23.478.946.173	1.032.729.149.340	(565.513.003.379)	2.515.713.706.692	2.982.929.852.653


Vũ Thị Thanh Vân
 Người lập


Nguyễn Thị Hà Ninh
 Kế toán trưởng

Phạm Minh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014521 ngày 7 tháng 11 năm 2006. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 38/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2018. Địa chỉ liên hệ của Công ty tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.549.981.650.000 VND).

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- d) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu của năm trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay (Thuyết minh số 43).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của VNDIRECT nằm trong phạm vi 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, VNDIRECT có 947 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 757 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ đồng	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VNDIRECT theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 23/2018/TT-BTC ("Thông tư 23") hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Thông tư 23 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018. Công ty đã áp dụng Thông tư 23 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của VNDIRECT.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ được trình bày ở và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được trình bày ở Thuyết minh số 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Năm tài chính

Năm tài chính của VNDIRECT bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ kế toán của VNDIRECT là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VNDIRECT áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi VNDIRECT trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của VNDIRECT đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi VNDIRECT chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó VNDIRECT không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

VNDIRECT chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi VNDIRECT có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và VNDIRECT có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của VNDIRECT.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ ngày đầu tư không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin.

Các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác).

Giá trị hợp lý của các TSTC sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp được trình bày tại mục Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Thuyết minh này.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của VNDIRECT bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán được trình bày tại mục Các khoản phải thu của Thuyết minh này. Ngoài ra, VNDIRECT thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay.

Đối với các khoản cho vay quá hạn không có khả năng thu hồi, Công ty tiến hành xử lý rủi ro theo hướng dẫn của các quy định hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì VNDIRECT ghi nhận theo giá gốc.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VNDIRECT có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VNDIRECT xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các TSTC đã được VNDIRECT xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua khoản đầu tư như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi VNDIRECT đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của VNDIRECT và sự kiện này VNDIRECT không thể dự đoán trước được.

Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Dụng cụ quản lý	3 - 10

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. VNDIRECT không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà VNDIRECT có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của VNDIRECT. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của VNDIRECT vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của VNDIRECT tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của VNDIRECT tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

VNDIRECT dừng ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm VNDIRECT không còn ảnh hưởng đáng kể tới công ty nhận đầu tư. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành tài sản tài chính thông thường, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị hợp lý (giá gốc) tại thời điểm ghi nhận ban đầu. VNDIRECT ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần chênh lệch của giá trị hợp lý của khoản đầu tư còn lại cộng với khoản thu từ bán phần vốn tại công ty liên kết và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Trong trường hợp một công ty thành viên của VNDIRECT thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với VNDIRECT, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VNDIRECT có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

VNDIRECT sử dụng lợi nhuận thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo yêu cầu của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại phát sinh trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tổ chức gây ra tổn thất.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi VNDIRECT nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, VNDIRECT chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm khi chi phí này phát sinh theo nguyên tắc dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VNDIRECT tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của VNDIRECT là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VNDIRECT nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VNDIRECT và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Các loại rủi ro mà VNDIRECT phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà VNDIRECT có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình VNDIRECT sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của VNDIRECT chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của VNDIRECT như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà VNDIRECT gặp phải.

Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của VNDIRECT. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của VNDIRECT. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của VNDIRECT được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà VNDIRECT gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của VNDIRECT, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của VNDIRECT được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của VNDIRECT nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, VNDIRECT ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của VNDIRECT.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	915,397,756,735	342,470,238,293
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	5,471,330,000,000	2,558,215,032,772
Các khoản cho vay	(ii)	2,582,474,306,127	3,130,859,448,293
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(iii)	379,530,902,241	740,522,000,000
Các khoản phải thu	(ii)	160,096,745,070	87,410,280,425
Tài sản tài chính khác		37,547,099,707	36,778,865,192
		9,546,376,809,880	6,896,255,864,975

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền của VNDIRECT chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho VNDIRECT.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của VNDIRECT chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của VNDIRECT đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi VNDIRECT đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của VNDIRECT theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

VNDIRECT giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu chính phủ hoặc các chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế có mức độ rủi ro tín dụng thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó VNDIRECT không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của VNDIRECT là đảm bảo ở mức cao nhất có thể VNDIRECT luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của VNDIRECT.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Số cuối năm	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Từ 1 đến 2 năm
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	6,012,344,898,307	6,027,011,882,617	6,027,011,882,617	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	726,562,200,000	794,639,432,858	794,639,432,858	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	152,425,291,772	152,425,291,772	152,425,291,772	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2,382,421,715	2,382,421,715	2,382,421,715	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2,535,120,090	2,535,120,090	2,535,120,090	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	92,417,509,353	92,417,509,353	92,417,509,353	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	607,578,976	607,578,976	607,578,976	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	500,000,000,000	589,222,222,222	44,611,111,111	544,611,111,111
	7,489,275,020,213	7,661,241,459,603	7,116,630,348,492	544,611,111,111
Số đầu năm	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Từ 1 đến 2 năm
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	4,351,896,422,610	4,373,501,780,476	4,373,501,780,476	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	763,730,233,228	763,730,233,228	763,730,233,228	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2,554,536,055	2,554,536,055	2,554,536,055	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,713,205,704	1,713,205,704	1,713,205,704	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	15,530,988,149	15,530,988,149	15,530,988,149	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	2,062,571,267	2,062,571,267	2,062,571,267	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	320,000,000,000	378,880,000,000	29,440,000,000	349,440,000,000
	5,457,487,957,013	5,537,973,314,879	5,188,533,314,879	349,440,000,000

VNDIRECT quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của VNDIRECT hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà VNDIRECT nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của VNDIRECT như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	9,383,779,501,527	6,807,075,990,580
Tiền gửi và các khoản tương đương tiền	915,397,756,735	342,470,238,293
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,471,330,000,000	2,558,215,032,772
Các khoản cho vay	2,582,474,306,127	3,130,859,448,293
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	379,530,902,241	740,522,000,000
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15,046,536,424	15,009,271,222
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20,000,000,000	20,000,000,000
Nợ phải trả tài chính	7,238,907,098,307	4,671,896,422,610
Vay ngắn hạn	6,012,344,898,307	4,351,896,422,610
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	726,562,200,000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	500,000,000,000	320,000,000,000

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của VNDIRECT.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của VNDIRECT bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá thị trường của các chứng khoán vốn và chứng chỉ quỹ ghi nhận theo FVTPL của VNDIRECT là 820,1 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2017: 639,0 tỷ VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của VNDIRECT sẽ tăng hoặc giảm 65,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10%, tăng hoặc giảm 51,1 tỷ VND).

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua việc ký kết các hợp đồng mua kỳ hạn đô la Mỹ với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng số 27122018/MSB-VNDIRECT ký ngày 27 tháng 12 năm 2018 (với số tiền 5.013.131,94 USD theo tỷ giá kỳ hạn là 23.269 VND/USD) và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng số 01-2712/TCB-VND ký ngày 27 tháng 12 năm 2018 (với số tiền 5.024.993,06 USD và 5.013.555,56 USD lần lượt theo tỷ giá kỳ hạn 23.284 VND/USD và 23.285 VND/USD).

10 - C
TY
HỮU HẠN
TE
AM
P. HA

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của VNDIRECT được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

VNDIRECT gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới: Các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Hoạt động tự doanh: Các hoạt động mua bán chứng khoán của VNDIRECT trên thị trường.
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn: Các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư, tiền gửi ngân hàng.

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7,500,000,000	7,500,000,000	1,068,525,736,593	1,401,011,264,511	9,028,277,334,639	5,985,314,382,588	10,104,303,071,232	7,393,825,647,099
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	430,338,248,770	674,868,053,593
Tổng tài sản	7,500,000,000	7,500,000,000	1,068,525,736,593	1,401,011,264,511	9,028,277,334,639	5,985,314,382,588	10,534,641,320,002	8,068,693,700,692
Nợ phải trả bộ phận	-	-	152,425,291,772	763,730,233,228	7,399,286,175,577	4,789,249,760,772	7,551,711,467,349	5,552,979,994,000
Tổng nợ phải trả	-	-	152,425,291,772	763,730,233,228	7,399,286,175,577	4,789,249,760,772	7,551,711,467,349	5,552,979,994,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05 – CTCK/HN

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động								
Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính phái sinh	-	-	250,194,815,933	282,709,442,976	-	-	250,194,815,933	282,709,442,976
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-	289,295,366,105	180,440,950,763	289,295,366,105	180,440,950,763
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	434,877,326,930	343,826,028,615	434,877,326,930	343,826,028,615
Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	4,811,965,659	29,141,692,539	-	-	4,811,965,659	29,141,692,539
Doanh thu môi giới chứng khoán	520,182,829,564	344,073,430,661	-	-	-	-	520,182,829,564	344,073,430,661
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17,870,966,190	10,617,046,488	-	-	-	-	17,870,966,190	10,617,046,488
Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	3,707,799,209	2,123,113,998	-	-	-	-	3,707,799,209	2,123,113,998
Doanh thu lưu ký chứng khoán	11,198,531,803	7,814,459,101	-	-	-	-	11,198,531,803	7,814,459,101
Doanh thu tư vấn tài chính	-	17,594,724,284	-	-	-	-	-	17,594,724,284
Thu nhập hoạt động khác	3,238,791,819	726,443,996	-	-	3,110,453,455	1,258,818,273	6,349,245,274	1,985,262,269
Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	88,662,183,838	-	6,735,179,900	3,768,871,084	95,397,363,738	3,768,871,084
Tổng doanh thu	556,198,918,585	382,949,218,528	343,668,965,430	311,851,135,515	734,018,326,390	529,294,668,735	1,633,886,210,405	1,224,095,022,778

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK/HN

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí trực tiếp								
Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	-	(382,465,198,184)	(65,094,516,013)	-	-	(382,465,198,184)	(65,094,516,013)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	-	-	-	-	3,539,230,029	(9,821,150,741)	3,539,230,029	(9,821,150,741)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(216,277,272,321)	(167,382,705,905)	-	-	-	-	(216,277,272,321)	(167,382,705,905)
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	(136,409,943)	(279,299,660)	-	-	-	-	(136,409,943)	(279,299,660)
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(14,759,679,422)	(11,310,015,100)	-	-	-	-	(14,759,679,422)	(11,310,015,100)
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	(124,000,000)	(2,226,875,400)	-	-	-	-	(124,000,000)	(2,226,875,400)
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	(286,523,253,543)	(191,174,998,663)	(286,523,253,543)	(191,174,998,663)
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	5,465,614,355	29,446,034,409	-	-	5,465,614,355	29,446,034,409
Tổng chi phí	(231,297,361,686)	(181,198,896,065)	(376,999,583,829)	(35,648,481,604)	(282,984,023,514)	(200,996,149,404)	(891,280,969,029)	(417,843,527,073)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	324,901,556,899	201,750,322,463	(33,330,618,399)	276,202,653,911	451,034,302,876	328,298,519,331	742,605,241,376	806,251,495,705
Chi phí không phân bổ							(305,130,942,810)	(260,580,494,633)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							437,474,298,566	545,671,001,072
Thu nhập khác							745,047,906	34,719,392,600
Chi phí khác							(220,307,437)	(21,795,628)
Chi phí thuế TNDN							(64,862,737,763)	(99,359,689,708)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	507,385,277,118	241,434,033,474
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12,479,617	36,204,819
Các khoản tương đương tiền (*)	408,000,000,000	101,000,000,000
	915,397,756,735	342,470,238,293

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng.

7. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm nay		Năm trước	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
	giao dịch thực hiện	giao dịch thực hiện	giao dịch thực hiện	giao dịch thực hiện
		VND		VND
Của Công ty chứng khoán	654,986,850	147,518,454,839,600	556,954,505	76,679,791,326,500
Cổ phiếu	224,614,319	15,912,661,976,290	212,093,013	4,926,244,326,500
Trái phiếu	430,372,531	131,605,792,863,310	344,861,492	71,753,547,000,000
Của nhà đầu tư	11,459,183,027	1.131.149.677.529.212	10,801,688,214	189,142,333,358,730
Cổ phiếu	11,407,470,083	247,163,738,702,302	10,462,163,452	183,303,156,987,788
Trái phiếu	7,413,891	762,965,762,210	338,246,702	5,820,478,981,042
Chứng khoán khác	44,299,053	883,222,973,064,700	1,278,060	18,697,389,900
Tổng cộng	12,114,169,877	1.278.668.132.368.812	11,358,642,719	265,822,124,685,230

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (i)	1,081,821,591,490	1,089,324,365,595	701,170,242,524	734,946,831,356
Tổng cộng	1,081,821,591,490	1,089,324,365,595	701,170,242,524	734,946,831,356

(*) Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ phản ánh giá gốc và chênh lệch tăng của các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ còn phần chênh lệch giảm của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận trong dự phòng suy giảm giá trị các TSTC tại Thuyết minh 10.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, 15.761.118 cổ phiếu ABB, 494.700 cổ phiếu VGG và 700.000 cổ phiếu LTG với tổng giá trị hợp lý là 139.264 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 964.481 cổ phiếu HOT với tổng giá trị hợp lý là 17.264 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của VNDIRECT (Thuyết minh 21).

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn cố định có kỳ hạn còn lại:				
- Từ trên 3 tháng đến 1 năm	5,371,330,000,000	Không áp dụng	2,258,215,032,772	Không áp dụng
- Trên 1 năm	100,000,000,000	Không áp dụng	300,000,000,000	Không áp dụng
Tổng cộng	5,471,330,000,000		2,558,215,032,772	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có 5.218.000 triệu VND đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của VNDIRECT (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 515.200 triệu VND) (Thuyết minh 21).

c) Các khoản cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản cho vay		
Cho vay giao dịch ký quỹ	2,456,280,458,266	2,995,455,825,850
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	126,193,847,861	135,403,622,443
Tổng cộng	2,582,474,306,127	3,130,859,448,293

d) TSTC sẵn sàng để bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Chứng khoán vốn	7,500,000,000	(**)	7,500,000,000	(**)
Trái phiếu chính phủ (ii)	148,490,500,000	148,490,500,000	738,522,000,000	738,522,000,000
Trái phiếu doanh nghiệp	29,669,435,442	29,669,435,442	2,000,000,000	2,000,000,000
Chứng chỉ tiền gửi	201,370,966,799	201,370,966,799	-	-
Tổng cộng	387,030,902,241		748,022,000,000	

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có trái phiếu chính phủ nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của VNDIRECT (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: toàn bộ trái phiếu chính phủ) (Thuyết minh 21).

(**) VNDIRECT đánh giá không xác định được một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của các công cụ tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CỦA TSTC GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

	Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
		VND	VND	VND	VND	VND
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
Cổ phiếu niêm yết	17,830,681	510,613,268,584	383,064,454,680	830,628,520	128,379,442,424	383,064,454,680
PTI (*)	15,805,396	458,356,484,000	339,816,014,000	-	118,540,470,000	339,816,014,000
HOT	964,481	27,005,468,000	20,929,237,700	-	6,076,230,300	20,929,237,700
BMI	385,252	10,747,183,160	7,974,716,400	-	2,772,466,760	7,974,716,400
POW	500,000	7,331,840,000	8,000,000,000	668,160,000	-	8,000,000,000
CRE	50,000	2,580,000,000	2,100,000,000	-	480,000,000	2,100,000,000
REE	43,540	1,574,928,328	1,341,032,000	-	233,896,328	1,341,032,000
CTD	7,031	1,113,833,420	1,124,960,000	11,126,580	-	1,124,960,000
NLG	14,701	393,115,100	379,285,800	-	13,829,300	379,285,800
DRC	13,931	385,168,065	299,516,500	-	85,651,565	299,516,500
FPT	3,719	151,611,562	156,941,800	5,330,238	-	156,941,800
Khác	42,630	973,636,949	942,750,480	146,011,702	176,898,171	942,750,480
Chứng chỉ quỹ niêm yết	200,000	2,445,279,829	2,656,000,000	305,300,000	94,579,829	2,656,000,000
E1SSH30	100,000	919,700,000	1,225,000,000	305,300,000	-	1,225,000,000
E1VFN30	100,000	1,525,579,829	1,431,000,000	-	94,579,829	1,431,000,000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	5,000,000	50,500,000,000	48,224,400,000	-	2,275,600,000	48,224,400,000
VNDAF	5,000,000	50,500,000,000	48,224,400,000	-	2,275,600,000	48,224,400,000

(*) Phân loại lại từ đầu tư vào công ty liên kết sang tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (Thuyết minh 15).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05 – CTCK/HN

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết	35,681,968	518,263,043,077	386,124,625,282	6,366,845,585	138,505,263,380	386,124,625,282
Ngân hàng TMCP An Bình	17,574,123	170,489,057,266	107,079,131,439	-	63,409,925,827	107,079,131,439
Ngân hàng TMCP Phương Đông	9,418,668	103,174,976,250	103,174,976,250	-	-	103,174,976,250
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	4,800,000	62,400,000,000	47,520,000,000	-	14,880,000,000	47,520,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	2,277,160	111,458,304,300	59,206,160,000	-	52,252,144,300	59,206,160,000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	494,700	31,140,960,000	25,031,820,000	-	6,109,140,000	25,031,820,000
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	412,500	24,750,000,000	24,750,000,000	-	-	24,750,000,000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	322,000	6,691,058,000	4,862,200,000	-	1,828,858,000	4,862,200,000
Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	259,000	3,896,667,000	10,101,000,000	6,204,333,000	-	10,101,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng RICON	101,950	4,078,000,000	4,078,000,000	-	-	4,078,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	20,250	151,450,000	311,850,000	160,400,000	-	311,850,000
Khác	1,617	32,570,261	9,487,593	2,112,585	25,195,253	9,487,593
	58,712,649	1,081,821,591,490	820,069,479,962	7,502,774,105	269,254,885,633	820,069,479,962

II Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Trái phiếu chính phủ	1,500,000	148,490,500,000	148,490,500,000	-	-	148,490,500,000
Trái phiếu doanh nghiệp	268,520	29,669,435,442	29,669,435,442	-	-	29,669,435,442
Chứng chỉ tiền gửi	200	201,370,966,799	201,370,966,799	-	-	201,370,966,799
Cổ phiếu chưa niêm yết	750,000	7,500,000,000	(*)	(*)	(*)	(*)
	2,518,720	387,030,902,241				

(*) Xem Thuyết minh số 8.

10. DỰ PHÒNG SỤY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
Cổ phiếu niêm yết	17,308,275	501,729,818,674	373,350,376,250	128,379,442,424	11,160,536,000	117,218,906,424
PTI	15,805,396	458,356,484,000	339,816,014,000	118,540,470,000	-	118,540,470,000
HOT	964,481	27,005,468,000	20,929,237,700	6,076,230,300	9,741,258,100	(3,665,027,800)
BMI	385,252	10,747,183,160	7,974,716,400	2,772,466,760	-	2,772,466,760
CRE	50,000	2,580,000,000	2,100,000,000	480,000,000	-	480,000,000
REE	43,540	1,574,928,328	1,341,032,000	233,896,328	-	233,896,328
DRC	13,931	385,168,065	299,516,500	85,651,565	12,772,615	72,878,950
VNM	794	111,930,284	95,280,000	16,650,284	-	16,650,284
CVT	804	31,024,257	15,356,400	15,667,857	-	15,667,857
Khác	44,077	937,632,580	779,223,250	158,409,330	1,406,505,285	(1,248,095,955)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	100,000	1,525,579,829	1,431,000,000	94,579,829	-	94,579,829
E1SSH30	100,000	1,525,579,829	1,431,000,000	94,579,829	-	94,579,829
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	5,000,000	50,500,000,000	48,224,400,000	2,275,600,000	-	2,275,600,000
VNDAF	5,000,000	50,500,000,000	48,224,400,000	2,275,600,000	-	2,275,600,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	25,469,367	382,208,806,719	243,703,543,339	138,505,263,380	84,813,525,945	53,691,737,435
Ngân hàng TMCP An Bình	17,574,123	170,489,057,266	107,079,131,439	63,409,925,827	53,621,139,316	9,788,786,511
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	2,277,160	111,458,304,300	59,206,160,000	52,252,144,300	28,001,181,000	24,250,963,300
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	4,800,000	62,400,000,000	47,520,000,000	14,880,000,000	-	14,880,000,000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	494,700	31,140,960,000	25,031,820,000	6,109,140,000	2,629,070,000	3,480,070,000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	322,000	6,691,058,000	4,862,200,000	1,828,858,000	-	1,828,858,000
Khác	1,384	29,427,153	4,231,900	25,195,253	562,135,629	(536,940,376)
	47,877,642	935,964,205,222	666,709,319,589	269,254,885,633	95,974,061,945	173,280,823,688
II Các khoản cho vay (*)		2,582,474,306,127	2,562,803,588,812	19,670,717,315	98,947,943,286	(3,539,230,029)
Tổng cộng		3,518,438,511,349	3,229,512,908,401	288,925,602,948	194,922,005,231	169,741,593,659

(*) Trong năm, VNDIRECT đã tiến hành xử lý rủi ro các khoản cho vay không có khả năng thu hồi với số tiền là 75.737.995.942 VND theo Biên bản số 510/2018/BB-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

11. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự thu cổ tức	1,698,900	215,000,000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	36,229,493,376	13,099,842,464
Dự thu lãi các khoản cho vay	42,516,495,716	39,617,764,052
	78,747,687,992	52,932,606,516

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	9,088,960,556	10,997,403,476
	11,052,735,889	12,961,178,809

13. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		Trích lập/ (Hoàn nhập) VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	
Năm nay					
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
Phải thu khác	2.699.439.096	2.699.439.096	2.699.439.096	2.699.439.096	-
	4.663.214.429	4.663.214.429	4.663.214.429	4.663.214.429	-
Năm trước					
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
Phải thu khác	2.699.439.096	2.108.527.096	2.699.439.096	2.108.527.096	590.912.000
	4.663.214.429	4.072.302.429	4.663.214.429	4.072.302.429	590.912.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê văn phòng	2.682.298.307	2.003.364.574
Chi phí phần mềm	3.318.926.931	4.292.595.132
Chi phí khác	621.800.308	1.460.525.528
	6.623.025.546	7.756.485.234

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	1.372.836.233	1.008.185.565
Chi phí khác	6.100.348.763	3.606.159.278
	7.473.184.996	4.614.344.843

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	% sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	-	-	-	21,9%	412.374.845.798	421.715.161.007

Biến động giá trị đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Số đầu năm	421.715.161.007	-
Phân loại lại từ tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	-	282.229.913.982
Giá trị hợp lý cổ phiếu PTI do công ty con nắm giữ tại ngày nắm quyền kiểm soát	-	75.090.889.000
Mua trong năm	-	21.009.005.900
Bắt lợi thương mại	-	34.045.036.916
Chia sẻ lãi trong năm	5.465.614.355	29.446.034.409
Nhận cổ tức trong năm	(21.126.475.200)	(20.105.719.200)
Lãi khi dừng phương pháp vốn chủ (Thuyết minh số 36) (**)	88.662.183.838	-
Tiền bán thu hồi trong năm (*)	(36.360.000.000)	-
Phân loại lại sang tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL (Thuyết minh số 9) (*)	(458.356.484.000)	-
Số cuối năm	-	421.715.161.007

(*) Trong năm 2018, Công ty đã bán bớt cổ phần PTI, làm tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp tại PTI giảm xuống thấp hơn 20%. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không còn ảnh hưởng đáng kể với PTI từ thời điểm bán bớt cổ phần, do đó, đã phân loại lại khoản đầu tư vào cổ phiếu PTI còn lại sang tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL. Tại thời điểm dừng phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị hợp lý của cổ phiếu PTI được coi là giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu của cổ phiếu này trên báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 9).

(**) VNDIRECT ghi nhận 88.662 triệu VND vào thu nhập hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là phần chênh lệch giữa tổng giá trị hợp lý của khoản đầu tư còn lại (458.356 triệu VND) và số tiền thu từ bán phần vốn tại công ty liên kết (36.360 triệu VND) với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu (406.054 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có cổ phiếu PTI nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.016.055 cổ phiếu PTI của Công ty với giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ là 359.691 triệu VND) (Thuyết minh số 21).

16. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	24.184.557.012	70.023.893.935	94.208.450.947
Tăng trong năm	-	30.911.634.292	30.911.634.292
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.337.083.253)	(17.337.083.253)
Số dư cuối năm	24.184.557.012	83.598.444.974	107.783.001.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	8.899.517.810	51.306.841.039	60.206.358.849
Khấu hao trong năm	2.466.732.354	8.437.853.832	10.904.586.186
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.337.083.253)	(17.337.083.253)
Số dư cuối năm	11.366.250.164	42.407.611.618	53.773.861.782
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	12.818.306.848	41.190.833.356	54.009.140.204
Tại ngày đầu năm	15.285.039.202	18.717.052.896	34.002.092.098

Nguyên giá tài sản cổ định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm 20,6 tỷ VND là giá trị của các tài sản cổ định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 27,4 tỷ VND).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi	
	Năm nay VND	Năm trước VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	78.230.908.391	66.725.200.461
Mua sắm trong năm	4.853.169.816	4.696.348.930
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.809.359.000
Số cuối năm	83.084.078.207	78.230.908.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	53.126.575.887	43.411.922.925
Khấu hao trong năm	11.054.095.547	9.714.652.962
Số cuối năm	64.180.671.434	53.126.575.887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày cuối năm	18.903.406.773	25.104.332.504
Tại ngày đầu năm	25.104.332.504	23.313.277.536

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm 43,1 tỷ VND là giá trị của các tài sản cố định đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10,5 tỷ VND).

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, VNDIRECT phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND và số dư ký quỹ không quá 20 tỷ VND. Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	20.000.000.000	18.257.761.747
Lãi trong năm	1.149.954.036	1.036.480.070
Tiền nộp thêm trong năm	-	705.758.183
Thu lãi trong năm	(1.149.954.036)	-
Số cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền đặt cọc mua bất động sản	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	3.000.184.625	10.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.046.536.424	15.009.271.222
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	46.536.424	9.271.222
	68.046.721.049	65.019.271.222

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Giá gốc		
Số đầu năm	24.194.509.882	-
Tăng trong năm	-	24.194.509.882
Số cuối năm	24.194.509.882	24.194.509.882
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	2.399.565.090	-
Phân bổ trong năm (Thuyết minh số 38)	2.419.450.988	2.399.565.090
Số cuối năm	4.819.016.078	2.399.565.090
Giá trị ghi sổ		
Số đầu năm	21.794.944.792	-
Số cuối năm	19.375.493.804	21.794.944.792

21. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	4.351.896.422.610	97.249.324.343.698	95.588.050.868.001	(825.000.000)	6.012.344.898.307
	4.351.896.422.610	97.249.324.343.698	95.588.050.868.001	(825.000.000)	6.012.344.898.307

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản vay cùng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của VNDIRECT tại ngân hàng trị giá 5.218.000 triệu VND, các cổ phiếu chưa niêm yết có tổng giá trị hợp lý là 191.317 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: tiền gửi có kỳ hạn của VNDIRECT tại ngân hàng trị giá 515.200 triệu VND, các cổ phiếu niêm yết có tổng giá trị hợp lý là 17.264 triệu VND, trái phiếu chính phủ trị giá 738.522 triệu VND và khoản đầu tư vào công ty liên kết với giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 359.691 triệu VND) (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 15).

Các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 2,95% - 8,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,2% - 8,5%).

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Phát hành trái phiếu	Lãi suất	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
	%	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu dài hạn	8,8% - 9,3%	320.000.000.000	1.000.000.000.000	93.437.800.000	1.226.562.200.000
Trong đó:					
- Kỳ hạn còn lại dưới 1 năm		-			726.562.200.000
- Kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên		320.000.000.000			500.000.000.000

Trong năm 2018, VNDIRECT đã phát hành riêng lẻ 5 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất kỳ đầu tiên 8,8%/năm, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu và 5 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định 9,3%/năm, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sáp nhập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các trái phiếu phát hành trên chịu lãi suất năm từ 8,8% - 9,3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9,2%).

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	3.934.791.772	6.306.339.228
Phải trả mua các tài sản tài chính (i)	148.490.500.000	757.423.894.000
	152.425.291.772	763.730.233.228

(i) Khoản phải trả này đã được thanh toán vào ngày T+2.

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính	1.711.800.000	2.361.200.000
Bà Như Thị Hải Vân	602.700.000	-
Công ty TNHH Chống thấm AWA	46.496.182	46.496.182
Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo TD	5.593.933	5.593.933
CTCP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	5.000.000	5.000.000
CTCP Thương mại và Dịch vụ trực tuyến ONEP	10.000.000	-
Viện nghiên cứu Công nghệ rừng	501.600	501.600
Công ty TNHH Xây dựng Trang trí nội thất Thăng Tam	-	20.744.340
Công ty TNHH Dương Đông	-	115.000.000
Khác	330.000	-
	2.382.421.715	2.554.536.055

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.547.932.530	25.764.691.233
Thuế thu nhập cá nhân	16.335.075.295	17.301.390.698
Thuế giá trị gia tăng	166.119.949	346.986.431
	36.049.127.774	43.413.068.362

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay tổ chức tín dụng phải trả	15.306.486.479	8.272.328.656
Lãi vay trái phiếu phải trả	76.389.270.638	6.489.990.974
Chi phí phải trả khác	721.752.236	768.668.519
	92.417.509.353	15.530.988.149

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ và nhân viên theo quy chế khen thưởng và phúc lợi của VNDIRECT. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	6.306.441.561	1.752.381.129
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	41.858.845.261	9.552.372.487
Sử dụng trong năm	(33.303.504.817)	(4.998.312.055)
Số cuối năm	14.861.782.005	6.306.441.561

28. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thuế suất	Giá trị VND	Thuế suất	Giá trị VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	20%	15.301.984.520	20%	-
		15.301.984.520		-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	20%	1.500.554.821	20%	6.755.317.767
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản của công ty con tại ngày mua	20%	-	20%	8.406.109.480
		1.500.554.821		15.161.427.247

29. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của VNDIRECT là:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	220.430.169	2.204.301.690.000	154.998.165	1.549.981.650.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(11.864.689)	(118.646.890.000)	(4.000.391)	(40.003.910.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	208.565.480	2.085.654.800.000	150.997.774	1.509.977.740.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm ngừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

30. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối trong năm	488.161.263.176	453.987.637.271
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	(115.024.961.904)	27.021.271.065
- <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại</i>	826.465.877	-
- <i>Đánh giá lại các tài sản tài chính</i>	(115.851.427.781)	27.021.271.065
	373.136.301.272	481.008.908.336

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông trong năm

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Số đầu năm	784.942.668.096	354.791.006.867
Tổng thu nhập toàn diện trong năm	373.136.301.272	481.008.908.336
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (i)	(20.879.419.558)	(20.652.437.310)
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (i)	(20.879.419.558)	(20.652.437.310)
Trích quỹ thưởng kinh doanh (Thuyết minh số 27) (ii)	(41.858.845.261)	(9.552.372.487)
Chia cổ tức trong năm (iii)	(216.619.554.050)	-
Trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu (iv)	(150.994.170.000)	-
Số cuối năm	706.847.560.941	784.942.668.096

- i) Tạm trích quỹ cho năm 2018 theo Điều lệ;
- ii) Trích quỹ thưởng kinh doanh năm 2017 theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 89/2018/QĐ-VNDS ngày 01 tháng 5 năm 2018;
- iii) Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 200-4/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018; và
- iv) Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 198/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phần ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 08/GCN-UB ngày 05 tháng 02 năm 2018.

31. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm nay	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	44.839.688	1.389.105.570.657	1.232.435.151.180	156.670.419.477
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.694.075	198.270.045.344	181.282.147.476	16.987.897.868
Trái phiếu niêm yết	86.908.050	9.413.231.365.222	9.398.821.687.770	14.409.677.452
Trái phiếu chưa niêm yết	44.260.010	36.286.108.550.826	36.211.363.692.117	74.744.858.709
	184.701.823	47.286.715.532.049	47.023.902.678.543	262.812.853.506
Năm trước	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	73.530.630	1.519.553.101.586	1.368.261.620.001	151.291.481.585
Cổ phiếu chưa niêm yết	534.513	3.188.766.092	3.041.469.710	147.296.382
Trái phiếu niêm yết	66.530.000	7.046.838.700.000	7.041.696.710.000	5.141.990.000
Trái phiếu chưa niêm yết	22.331.759	6.379.113.237.933	6.312.449.396.124	66.663.841.809
	162.926.902	14.948.693.805.611	14.725.449.195.835	223.244.609.776

b) Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Chênh lệch tăng về đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch tăng về đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch điều chỉnh năm nay VND
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND			
Cổ phiếu niêm yết	510.613.268.584	383.064.454.680	830.628.520	29.270.727.096	(28.440.098.576)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	2.445.279.829	2.656.000.000	305.300.000	-	305.300.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.500.000.000	48.224.400.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	518.263.043.077	386.124.625.282	6.366.845.585	4.505.861.736	1.860.983.849
	1.081.821.591.490	820.069.479.962	7.502.774.105	33.776.588.832	(26.273.814.727)

32. LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Lỗ từ bán các TSTC FVTPL

Năm nay	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	49.086.079	1.173.540.217.356	1.317.122.790.656	143.582.573.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.757.221	48.515.485.000	51.133.227.000	2.617.742.000
Trái phiếu niêm yết	90.620.000	9.504.456.890.000	9.508.886.037.500	4.429.147.500
Trái phiếu chưa niêm yết	8.605.627	18.604.773.280.460	18.661.351.445.935	56.578.165.475
	152.068.927	29.331.285.872.816	29.538.493.501.091	207.207.628.275

Năm trước	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	27.746.398	626.274.149.700	659.383.620.676	33.109.470.976
Cổ phiếu chưa niêm yết	554.000	3.871.900.000	4.569.000.000	697.100.000
Trái phiếu niêm yết	37.610.000	4.048.424.690.000	4.051.718.190.000	3.293.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	42.448.875	18.545.421.211.454	18.576.948.187.957	31.526.976.503
	108.359.273	23.223.991.951.154	23.292.618.998.633	68.627.047.479

b) Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL (Thuyết minh 10)	173.280.823.688	(3.603.767.777)

33. (HOÀN NHẬP)/TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG TSTC, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM GIÁ TRỊ TSTC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC (xem Thuyết minh 10)	(3.539.230.029)	9.821.150.741

34. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	13.655.777.154	25.688.244.368
Cổ tức được chia	13.655.777.154	25.688.244.368
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	289.295.366.105	180.440.950.763
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	289.295.366.105	180.440.950.763
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	434.877.326.930	343.826.028.615
Lãi cho vay giao dịch ký quỹ	414.741.255.517	335.689.475.181
Lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	20.136.071.413	8.136.553.434
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.811.965.659	29.141.692.539
Lãi trái phiếu	2.583.472.508	29.141.692.539
Lãi chứng chỉ tiền gửi	2.228.493.151	-

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	520.182.829.564	344.073.430.661
- <i>Doanh thu môi giới chứng khoán niêm yết</i>	<i>450.726.041.108</i>	<i>340.460.631.230</i>
- <i>Doanh thu phí phái sinh</i>	<i>69.263.839.075</i>	<i>3.503.080.000</i>
- <i>Doanh thu môi giới khác</i>	<i>192.949.381</i>	<i>109.719.431</i>
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17.870.966.190	10.617.046.488
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.707.799.209	2.123.113.998
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11.198.531.803	7.814.459.101
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	17.594.724.284
Thu nhập hoạt động khác	6.349.245.274	1.985.262.269
- <i>Doanh thu hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán</i>	<i>3.238.791.819</i>	<i>726.443.996</i>
- <i>Khác</i>	<i>3.110.453.455</i>	<i>1.258.818.273</i>
	559.309.372.040	384.208.036.801

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	826.465.877	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.908.714.023	3.768.871.084
Lãi khi dùng phương pháp vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 15)	88.662.183.838	-
	95.397.363.738	3.768.871.084

37. CHI PHÍ LÃI VAY

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu phát hành	281.091.753.676	182.807.797.659
Chi phí lãi vay cho tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	5.431.499.867	8.359.555.145
Chi phí lãi khác	-	7.645.859
	286.523.253.543	191.174.998.663

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lương và các chi phí có liên quan	197.222.239.137	173.358.585.494
Chi phí văn phòng phẩm	858.237.187	936.620.038
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.931.150.070	3.122.912.113
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.958.681.733	19.137.603.000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	450.143.216	122.754.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.291.040.479	61.502.454.414
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 20)	2.419.450.988	2.399.565.090
	305.130.942.810	260.580.494.633

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	93.825.594.709	92.612.392.844
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(28.962.856.946)	6.747.296.864
	64.862.737.763	99.359.689.708
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	437.999.039.035	580.368.598.044
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Cổ tức	13.655.777.154	25.688.244.368
- Chênh lệch (giảm)/tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(26.273.814.727)	33.776.588.832
- Thu nhập về cổ phiếu thưởng	5.283.699.980	6.035.450.000
- Chia sẻ lãi từ công ty liên kết	5.465.614.355	29.446.034.409
- Bất lợi thương mại	-	34.045.036.916
- Lãi khi dừng phương pháp vốn chủ	88.662.183.838	-
- Khác	(9.000.000)	535.995.130
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận qua lãi lỗ	118.540.470.000	-
- Trích lập dự phòng chung cho vay ký quỹ	(3.539.230.029)	9.821.150.741
- Phân bổ lợi thế thương mại	2.419.450.988	2.399.565.090
- Khác	12.930	-
Thu nhập chịu thuế	468.635.282.324	463.061.964.220
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	469.127.973.547	460.777.237.520
- Thu nhập chịu thuế của công ty con	(492.691.223)	2.284.726.700
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93.825.594.709	92.612.392.844,00

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời	(144.814.284.727)	33.736.484.318
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(26.273.814.727)	33.776.588.832
- Dự phòng giảm giá TSTC FVTPL	(118.540.470.000)	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại cổ phiếu SMC được thực hiện	-	(40.104.514)
Thuế suất	20%	20%
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	(28.962.856.946)	6.747.296.864
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(28.962.856.946)	6.747.296.864

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm nay	Năm trước	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)	(Đã trình bày)
	VND	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	373.136.301.272	481.008.908.336	472.106.549.387
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(51.411.217.748)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	373.136.301.272	429.597.690.588	472.106.549.387

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ phân bổ vào quỹ này cho năm 2018. Nếu tính tới việc Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm nay	Năm trước	Năm trước
	Cổ phiếu	(Trình bày lại)	(Đã trình bày)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	150.997.774	147.539.485	147.539.485
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty mua lại và tái phát hành	(630.107)	(702.449)	(702.449)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức cho cổ đông	15.099.417	15.099.417	15.099.778
Ảnh hưởng của số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo giá ưu đãi	-	28.389.280	28.389.280
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm	44.138.207	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	209.605.291	190.325.733	190.326.094

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã trình bày)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.780	2.257	2.481

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với VNDIRECT:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT Công ty
Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện ("PTI")	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan Công ty liên kết (sở hữu trực tiếp và gián tiếp)
Công ty CP Ong Trung ương	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan, cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty Cp Dịch vụ HOMEDIRECT	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Cơ khí Ngành In	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan

Trong năm, VNDIRECT đã có giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	14.913.000.000	4.749.440.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA		
Chi phí thuê/quản lý văn phòng	10.581.277.422	6.057.004.963
Chuyển nhượng cổ phần	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT		
Đầu tư trái phiếu	-	200.000.000.000
Thu phí phát hành trái phiếu	2.900.000.000	2.900.000.000
Lãi trái phiếu	6.999.439	33.612.203.720
Trả lãi không kỳ hạn	12.239.320	163.600.262
Chi phí khác	120.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA		
VNDIRECT trả cổ tức	56.188.354.000	-
Tài khoản giao dịch chứng khoán	571.295.213.980	1.272.319.199
Doanh thu phí	28.736.553	1.169.588
Trả lãi không kỳ hạn	1.523.447	9.460.869
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)		
Cổ tức nhận được	21.126.475.200	20.105.719.200
Doanh thu phí	1.563.621.633	1.330.706.536
Trả lãi không kỳ hạn	19.742.135	53.372.005
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	120.718.918.424	385.450.641.226
Trả lãi không kỳ hạn	1.308.348	7.856.635
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	12.068.478.051	4.111.581.944
Trả lãi không kỳ hạn	210.451	1.068.277

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	172.586.932	193.614.583.373
Trả lãi không kỳ hạn	115.381	3.615.040
Doanh thu phí	271.551	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD		
Trả lãi không kỳ hạn	1.638	4.207
Mua thực phẩm	150.455.468	496.699.038
Chi phí khác	18.039.481	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In		
Chi phí thuê đất	2.612.074.205	1.811.827.200
Trả lãi không kỳ hạn	1.400.508	545.065
Doanh thu phí	1.699.976	-
Bà Phạm Minh Hương		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	210.891.278.870	4.262.502.577
Thù lao HĐQT	84.000.000	84.000.000
Trả lãi không kỳ hạn	790.592	295.274
Doanh thu phí	166.141.845	4.851.019
VNDIRECT trả cổ tức	1.343.736.050	-
Ông Vũ Hiền		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	247.624.926.959	359.810.876.633
Thù lao HĐQT	84.000.000	84.000.000
Trái tức trái phiếu Công ty	2.603.978.120	3.635.451.554
Trả lãi không kỳ hạn	2.850.260	5.910.893
Doanh thu phí	6.415.077	4.547.617
VNDIRECT trả cổ tức	171.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, VNDIRECT có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT		
Góp vốn đầu tư	7.500.000.000	7.500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	130.916.841	2.350.414.027
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA		
Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	392.011.780.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	23.580.113	-
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)		
Đầu tư cổ phiếu (mệnh giá)	158.053.960.000	176.053.960.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	4.917.741.997	2.362.773.075
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)		
Đầu tư cổ phiếu	9.644.810.000	9.644.810.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	12.144.691.908	255.392.318
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	322.843	3.879.992
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	14.041.599	186.397.769
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	524.235	522.597
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In		
Đặt cọc tiền thuê đất	500.000.000	500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	508.731.597	-
Bà Phạm Minh Hương		
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	64.144.590.000	9.868.320.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	355.986.415	41.181.215
Ông Vũ Hiên		
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	1.800.000	1.640.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	620.055.766	1.179.360.579
Trái phiếu VNDIRECT	6.293.800.000	53.293.800.000

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A (công ty con của Công ty) sẽ thực hiện góp 20.000.000.000 VND để thành lập Công ty TNHH IVND với tỷ lệ vốn góp 100% theo Quyết định số 01/2019/QĐ-IPAAM của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 01 năm 2019.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan tới việc ghi nhận lợi thế thương mại từ việc mua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A tại ngày 04 tháng 01 năm 2017 và ghi nhận PTI là công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu đã được trình bày lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	Mã số	Số đầu năm		
		Số đã trình bày	Điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	411.986.325.646	9.728.835.361	421.715.161.007
Lợi thế thương mại	256	14.215.311.724	7.579.633.068	21.794.944.792
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.755.317.767	8.406.109.480	15.161.427.247
Lợi nhuận chưa phân phối	417	776.040.309.147	8.902.358.949	784.942.668.096
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	Mã số	Năm trước		
		Số đã trình bày	Điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	302.815.162.176	(20.105.719.200)	282.709.442.976
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	45.793.963.568	(20.105.719.200)	25.688.244.368
Phần lãi trong công ty liên kết	56	(33.656.516.764)	4.210.482.355	(29.446.034.409)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	259.745.997.318	834.497.315	260.580.494.633
Thu nhập khác	71	674.355.684	34.045.036.916	34.719.392.600
Lợi nhuận đã thực hiện	91	537.697.671.166	8.894.338.046	546.592.009.212
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	6.755.317.767	(8.020.903)	6.747.296.864
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	200	472.106.549.387	8.902.358.949	481.008.908.336
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mã số	Năm trước		
		Số đã trình bày	Điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	571.474.259.998	8.894.338.046	580.368.598.044
Lợi thế thương mại phân bổ	09	-	2.399.565.090	2.399.565.090
Lãi khác	21	-	(34.045.036.916)	(34.045.036.916)
(Tăng)/Giảm các tài sản khác	40	(56.734.508.824)	43.760.139.680	(12.974.369.144)
Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(1.854.268.005)	(21.009.005.900)	(22.863.273.905)


Vũ Thị Thanh Vân
 Người lập


Nguyễn Thị Hà Ninh
 Kế toán trưởng


Phạm Minh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam